

Số: /QĐ - SGTVTXD

Lào Cai, ngày tháng 4 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Lào Cai

### GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;*

*Căn cứ văn bản số 5411/UBND-QLĐT ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quản lý giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Lào Cai; văn bản số 1470/UBND-QLĐT ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Vật liệu xây dựng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố đơn giá Ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm 2 phần:

Phần I: Thuyết minh

Phần II: Bảng đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn Nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng quy định này.

## 2. Xử lý chuyển tiếp:

a) Dự án đã có kết quả thẩm định tổng mức đầu tư hoặc phê duyệt tổng mức đầu tư theo Đơn giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của Sở Giao thông vận tải- Xây dựng thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo giá ca máy & Thiết bị thi công theo giá công bố tại quyết định này.

b) Dự án, công trình xây dựng đã có kết quả thẩm định dự toán hoặc phê duyệt dự toán theo Đơn giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của Sở Giao thông vận tải- Xây dựng thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

c) Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Đơn giá ca máy và thiết bị thi công được công bố thì chủ đầu tư tự cập nhật giá ca máy công bố tại quyết định này để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

d) Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu theo đơn giá ca máy công bố tại quyết định này để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất thì không phải cập nhật lại giá gói thầu theo Đơn giá ca máy và thiết bị thi công tại quyết định này;

đ) Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng nêu tại điểm a khoản này; dự toán xây dựng nêu tại điểm b khoản này;

e) Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại c, d, đ khoản này làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã phê duyệt thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 956/QĐ-SGTVT-XD ngày 09/11/2021 của Sở Giao thông vận tải- Xây dựng. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản gửi văn bản về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

### **Nơi nhận:**

- TT UBND tỉnh;
- Cục Kinh tế- BXD;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở GTVT-XD;
- Công TTĐT Sở GTVT-XD;
- Lưu: VT, KT&VL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Bùi Văn Tuấn**



## PHẦN I: THUYẾT MINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVTXD ngày /4/2022 của  
Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tỉnh Lào Cai)

### I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Nghị quyết 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 của UBTVQH về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Quyết định số 943 /QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

### II. NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy theo quy định tại mục II của Phụ lục V thông tư 13/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (1)$$

Trong đó:

- $C_{CM}$ : giá ca máy (đồng/ca);
- $C_{KH}$ : chi phí khấu hao (đồng/ca);
- $C_{SC}$ : chi phí sửa chữa (đồng/ca);
- $C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);
- $C_{NC}$ : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);
- $C_{CPK}$ : chi phí khác (đồng/ca).

**1. Xác định chi phí khấu hao:** Chi phí khấu hao là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**2. Chi phí sửa chữa:** Chi phí sửa chữa là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

### **3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng:**

a) Chi phí nhiên liệu, năng lượng là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động....

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c) Giá nhiên liệu, năng lượng như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.685 đồng/kWh (*chưa bao gồm thuế VAT 10%*) theo quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương, áp dụng giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất cấp điện áp dưới 6kV, giờ bình thường.

- Giá xăng, dầu Diesel theo Quyết định số 673/PLXLC-QĐ-GĐ ngày 21/4/2022 của Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai, như sau:

+ Giá xăng E5 RON 92-II = 25.155 đồng/lít

+ Giá dầu diesel (0,05S) = 23.500 đồng/lít

(*Giá xăng, dầu chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng VAT 10%*);

d) Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ đã được tính trực tiếp vào đơn giá ca máy, trong đó: Máy và thiết bị chạy động cơ xăng là 1,02; Máy và thiết bị chạy động cơ diesel là 1,03; Máy và thiết bị chạy động cơ điện là 1,05.

### **4. Chi phí nhân công điều khiển máy**

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy là khoản chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy.

- Xác định chi phí tiền lương thợ điều khiển máy theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào cai được công bố tại Quyết định số 943/QĐ-SGTVTĐ ngày 09/11/2021 của Sở Giao thông vận tải – Xây dựng Lào Cai, gồm:

- Đơn giá nhân công bình quân (bậc 3,5/7) nhóm IV: Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.

- Đơn giá nhân công bình quân (bậc 2/4) nhóm IV: Nhóm lái xe các loại.

**5. Xác định chi phí khác:** Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm

máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các Khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

### **III. XÁC ĐỊNH GIÁ THUÊ MÁY**

**1. Xác định giá thuê máy theo ca máy:** thực hiện theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

#### **2. Xác định giá thuê máy theo giờ**

a) Giá thuê máy theo giờ là chi phí bên đi thuê trả cho bên cho thuê để được quyền sử dụng máy trong một khoảng thời gian tính theo giờ máy (chưa đủ một ca) để hoàn thành đơn vị khối lượng sản phẩm xây dựng.

b) Giá máy theo giờ bao gồm chi phí nhiên liệu, năng lượng; chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa và chi phí khác được tính toán và được phân bổ cho một giờ làm việc.

c) Tùy theo loại máy xây dựng, tính chất công việc của công tác xây dựng, công nghệ, biện pháp thi công, giá máy theo giờ được xác định trên cơ sở điều chỉnh giá ca máy theo ca được công bố trong bản giá ca máy của địa phương nhân với hệ số 1,2 hoặc xác định theo hướng dẫn tại phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

### **IV. Hướng dẫn sử dụng**

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình được công bố là các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Lào Cai để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

Địa bàn áp dụng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng gồm 03 vùng:

+ Vùng II: Thành phố Lào Cai;

+ Vùng III: Thị xã Sa Pa, thị trấn Tằng Loỏng thuộc Huyện Bảo Thắng;

+ Vùng IV (Vùng III): Thị trấn Phố Lu, Thị trấn Phong Hải và các xã thuộc huyện Bảo Thắng; các huyện còn lại thuộc tỉnh Lào Cai.

2. Khi lập dự toán xây dựng công trình, căn cứ tình hình biến động giá nhiên liệu, năng lượng (tăng, hoặc giảm) được cơ quan có thẩm quyền công bố để bổ sung, điều chỉnh giá ca máy cho phù hợp với từng dự án.

3. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có trong bảng giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án thì Chủ đầu tư tổ chức khảo sát và xác định giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và gửi về Sở Giao thông vận tải-Xây dựng để nghiên cứu, xem xét và công bố sử dụng.

**PHẦN II: ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH LÀO CAI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVTXD ngày / /2022 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai)*

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	CHƯƠNG I:	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG</b>									
<b>I</b>	<b>M101.0000</b>	<b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN</b>									
	<b>M101.0100</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:</b>									
1	M101.0101	0,40 m <sup>3</sup>	280	43	lít diesel	287.230	2.083.029	299.198	2.094.997	263.294	2.059.093
2	M101.0102	0,50 m <sup>3</sup>	280	51	lít diesel	287.230	2.409.258	299.198	2.421.226	263.294	2.385.322
3	M101.0103	0,65 m <sup>3</sup>	280	59	lít diesel	287.230	2.717.946	299.198	2.729.914	263.294	2.694.010
4	M101.0104	0,80 m <sup>3</sup>	280	65	lít diesel	287.230	2.963.469	299.198	2.975.437	263.294	2.939.533
5	M101.0105	1,25 m <sup>3</sup>	280	83	lít diesel	287.230	4.033.420	299.198	4.045.388	263.294	4.009.484
6	M101.0106	1,60 m <sup>3</sup>	280	113	lít diesel	287.230	5.018.130	299.198	5.030.098	263.294	4.994.194
7	M101.0107	2,30 m <sup>3</sup>	280	138	lít diesel	287.230	6.525.048	299.198	6.537.016	263.294	6.501.112
8	M101.0108	3,60 m <sup>3</sup>	300	199	lít diesel	287.230	9.786.905	299.198	9.798.873	263.294	9.762.969
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	83	lít diesel	287.230	4.300.352	299.198	4.312.320	263.294	4.276.416
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực	300	113	lít diesel	287.230	5.122.763	299.198	5.134.731	263.294	5.098.827
	<b>M101.0200</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>									
11	M101.0201	0,80 m <sup>3</sup>	260	57	lít diesel	287.230	2.826.031	299.198	2.837.999	263.294	2.802.095
12	M101.0202	1,25 m <sup>3</sup>	260	73	lít diesel	287.230	4.058.708	299.198	4.070.676	263.294	4.034.772
	<b>M101.0300</b>	<b>Máy đào gầu dây - dung tích gầu:</b>									
13	M101.0301	0,40 m <sup>3</sup>	260	59	lít diesel	337.713	2.850.662	351.785	2.864.734	309.570	2.822.519
14	M101.0302	0,65 m <sup>3</sup>	260	65	lít diesel	337.713	3.104.308	351.785	3.118.380	309.570	3.076.165
15	M101.0303	1,20 m <sup>3</sup>	260	113	lít diesel	337.713	5.187.627	351.785	5.201.699	309.570	5.159.484
16	M101.0304	1,60 m <sup>3</sup>	260	128	lít diesel	337.713	6.123.968	351.785	6.138.040	309.570	6.095.825
17	M101.0305	2,30 m <sup>3</sup>	260	164	lít diesel	337.713	7.882.094	351.785	7.896.166	309.570	7.853.951

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	<b>M101.0400</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>									
18	M101.0401	0,65 m <sup>3</sup>	280	29	lít diesel	287.230	1.586.099	299.198	1.598.067	263.294	1.562.163
19	M101.0402	0,9 m <sup>3</sup>	280	39	lít diesel	287.230	2.018.998	299.198	2.030.966	263.294	1.995.062
20	M101.0403	1,25 m <sup>3</sup>	280	47	lít diesel	287.230	2.342.447	299.198	2.354.415	263.294	2.318.511
21	M101.0404	1,6m <sup>3</sup> ÷ 1,65 m <sup>3</sup>	280	75	lít diesel	287.230	3.280.202	299.198	3.292.170	263.294	3.256.266
22	M101.0405	2,30 m <sup>3</sup>	280	95	lít diesel	287.230	3.976.771	299.198	3.988.739	263.294	3.952.835
23	M101.0406	3,20 m <sup>3</sup>	280	134	lít diesel	287.230	6.039.254	299.198	6.051.222	263.294	6.015.318
	<b>M101.0500</b>	<b>Máy ủi - công suất:</b>									
24	M101.0501	75 cv	280	38	lít diesel	287.230	1.688.939	299.198	1.700.907	263.294	1.665.003
25	M101.0502	100 cv	280	44	lít diesel	287.230	2.014.768	299.198	2.026.736	263.294	1.990.832
26	M101.0503	110 cv	280	46	lít diesel	287.230	2.112.567	299.198	2.124.535	263.294	2.088.631
27	M101.0504	140 cv	280	59	lít diesel	287.230	2.857.730	299.198	2.869.698	263.294	2.833.794
28	M101.0505	180 cv	280	76	lít diesel	287.230	3.573.704	299.198	3.585.672	263.294	3.549.768
29	M101.0506	240 cv	280	94	lít diesel	287.230	4.285.750	299.198	4.297.718	263.294	4.261.814
30	M101.0507	320 cv	280	125	lít diesel	287.230	5.950.162	299.198	5.962.130	263.294	5.926.226
	<b>M101.0600</b>	<b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>									
31	M101.0601	9 m <sup>3</sup>	280	132	lít diesel	400.382	4.940.736	417.064	4.957.418	367.016	4.907.370
32	M101.0602	16 m <sup>3</sup>	280	154	lít diesel	400.382	6.158.026	417.064	6.174.708	367.016	6.124.660
33	M101.0603	25 m <sup>3</sup>	280	182	lít diesel	400.382	7.237.445	417.064	7.254.127	367.016	7.204.079
	<b>M101.0700</b>	<b>Máy san tự hành - công suất:</b>									
34	M101.0701	110 cv	230	39	lít diesel	337.713	2.264.484	351.785	2.278.556	309.570	2.236.341
35	M101.0702	140 cv	230	44	lít diesel	337.713	2.635.229	351.785	2.649.301	309.570	2.607.086
36	M101.0703	180 cv	250	54	lít diesel	337.713	3.063.523	351.785	3.077.595	309.570	3.035.380
	<b>M101.0800</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:</b>									
37	M101.0801	50 kg	200	3	lít xăng	241.970	357.874	252.052	367.956	221.806	337.710
38	M101.0802	60 kg	200	3,5	lít xăng	241.970	377.165	252.052	387.247	221.806	357.001
39	M101.0803	70 kg	200	4	lít xăng	241.970	393.607	252.052	403.689	221.806	373.443
40	M101.0804	80 kg	200	5	lít xăng	241.970	421.856	252.052	431.938	221.806	401.692
	<b>M101.0900</b>	<b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:</b>									
41	M101.0901	9 t	270	34	lít diesel	287.230	1.626.714	299.198	1.638.682	263.294	1.602.778
42	M101.0902	16 t	270	38	lít diesel	287.230	1.793.919	299.198	1.805.887	263.294	1.769.983

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
43	M101.0903	18 t	270	42	lít diesel	287.230	1.925.136	299.198	1.937.104	263.294	1.901.200
44	M101.0904	25 t	270	55	lít diesel	287.230	2.320.559	299.198	2.332.527	263.294	2.296.623
	<b>M101.1000</b>	<b>Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:</b>									
45	M101.1001	8 t	270	19	lít diesel	287.230	1.387.301	299.198	1.399.269	263.294	1.363.365
46	M101.1002	12 t	270	27	lít diesel	287.230	1.769.565	299.198	1.781.533	263.294	1.745.629
47	M101.1003	15 t	270	39	lít diesel	287.230	2.259.930	299.198	2.271.898	263.294	2.235.994
48	M101.1004	18 t	270	53	lít diesel	287.230	2.773.908	299.198	2.785.876	263.294	2.749.972
49	M101.1005	20t	270	61	lít diesel	287.230	3.009.157	299.198	3.021.125	263.294	2.985.221
50	M101.1006	25 t	270	67	lít diesel	287.230	3.225.597	299.198	3.237.565	263.294	3.201.661
	<b>M101.1100</b>	<b>Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:</b>									
51	M101.1101	6,0 t	270	20	lít diesel	287.230	1.017.805	299.198	1.029.773	263.294	993.869
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	24	lít diesel	287.230	1.158.120	299.198	1.170.088	263.294	1.134.184
53	M101.1103	10 t	270	26	lít diesel	287.230	1.293.948	299.198	1.305.916	263.294	1.270.012
54	M101.1104	12 t	270	32	lít diesel	287.230	1.471.529	299.198	1.483.497	263.294	1.447.593
55	M101.1105	16 t	270	37	lít diesel	287.230	1.606.716	299.198	1.618.684	263.294	1.582.780
56	M101.1106	25 t	270	47	lít diesel	287.230	1.901.553	299.198	1.913.521	263.294	1.877.617
	<b>M101.1200</b>	<b>Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:</b>									
57	M101.1201	12 t	270	29	lít diesel	287.230	1.867.797	299.198	1.879.765	263.294	1.843.861
58	M101.1202	20 t	270	61	lít diesel	287.230	3.081.920	299.198	3.093.888	263.294	3.057.984
	<b>M102.0000</b>	<b>MÁY NÂNG CHUYỂN</b>									
	<b>M102.0100</b>	<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>									
59	M102.0101	3 t	250	25	lít diesel	538.169	1.613.456	560.593	1.635.880	493.322	1.568.609
60	M102.0102	4 t	250	26	lít diesel	538.169	1.672.216	560.593	1.694.640	493.322	1.627.369
61	M102.0103	5 t	250	30	lít diesel	538.169	1.812.473	560.593	1.834.897	493.322	1.767.626
62	M102.0104	6 t	250	33	lít diesel	538.169	2.012.596	560.593	2.035.020	493.322	1.967.749
63	M102.0105	10 t	250	37	lít diesel	538.169	2.369.069	560.593	2.391.493	493.322	2.324.222
64	M102.0106	16 t	250	43	lít diesel	538.169	2.674.920	560.593	2.697.344	493.322	2.630.073
65	M102.0107	20 t	250	44	lít diesel	538.169	2.898.806	560.593	2.921.230	493.322	2.853.959
66	M102.0108	25 t	250	50	lít diesel	538.169	3.220.644	560.593	3.243.068	493.322	3.175.797
67	M102.0109	30 t	250	54	lít diesel	538.169	3.509.362	560.593	3.531.786	493.322	3.464.515
68	M102.0110	40 t	250	64	lít diesel	538.169	4.388.669	560.593	4.411.093	493.322	4.343.822
69	M102.0111	50 t	250	70	lít diesel	538.169	5.461.557	560.593	5.483.981	493.322	5.416.710

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	<b>M102.0200</b>	<b>Cần cầu bánh hơi - sức nâng:</b>									
70	M102.0201	6t	240	25	lít diesel	687.612	1.754.318	716.262	1.782.968	630.311	1.697.017
71	M102.0202	16 t	240	33	lít diesel	687.612	2.243.576	716.262	2.272.226	630.311	2.186.275
72	M102.0203	25 t	240	36	lít diesel	687.612	2.487.456	716.262	2.516.106	630.311	2.430.155
73	M102.0204	40 t	240	50	lít diesel	687.612	3.669.301	716.262	3.697.951	630.311	3.612.000
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	61	lít diesel	687.612	4.262.835	716.262	4.291.485	630.311	4.205.534
75	M102.0206	80t	240	67	lít diesel	687.612	5.275.520	716.262	5.304.170	630.311	5.218.219
76	M102.0207	90 t	240	69	lít diesel	758.984	6.122.770	790.609	6.154.395	695.736	6.059.522
77	M102.0208	100 t	240	74	lít diesel	758.984	6.999.763	790.609	7.031.388	695.736	6.936.515
78	M102.0209	110 t	240	78	lít diesel	758.984	8.194.947	790.609	8.226.572	695.736	8.131.699
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	81	lít diesel	758.984	9.343.860	790.609	9.375.485	695.736	9.280.612
	<b>M102.0300</b>	<b>Cần cầu bánh xích - sức nâng:</b>									
80	M102.0301	5 t	250	32	lít diesel	624.943	1.997.806	650.983	2.023.846	572.865	1.945.728
81	M102.0302	10 t	250	36	lít diesel	624.943	2.260.443	650.983	2.286.483	572.865	2.208.365
82	M102.0303	16 t	250	45	lít diesel	624.943	2.707.677	650.983	2.733.717	572.865	2.655.599
83	M102.0304	25 t	250	47	lít diesel	687.612	3.099.653	716.262	3.128.303	630.311	3.042.352
84	M102.0305	28 t	250	49	lít diesel	687.612	3.394.992	716.262	3.423.642	630.311	3.337.691
85	M102.0306	40 t	250	51	lít diesel	687.612	3.861.106	716.262	3.889.756	630.311	3.803.805
86	M102.0307	50 t	250	54	lít diesel	687.612	4.484.605	716.262	4.513.255	630.311	4.427.304
87	M102.0308	60 t	250	55	lít diesel	687.612	4.698.803	716.262	4.727.453	630.311	4.641.502
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	56	lít diesel	687.612	4.909.541	716.262	4.938.191	630.311	4.852.240
89	M102.0310	80 t	250	58	lít diesel	687.612	5.408.906	716.262	5.437.556	630.311	5.351.605
90	M102.0311	100 t	250	59	lít diesel	687.612	6.346.337	716.262	6.374.987	630.311	6.289.036
91	M102.0312	110 t	250	63	lít diesel	687.612	7.074.199	716.262	7.102.849	630.311	7.016.898
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	72	lít diesel	687.612	9.262.664	716.262	9.291.314	630.311	9.205.363
93	M102.0314	150 t	250	83	lít diesel	687.612	10.319.723	716.262	10.348.373	630.311	10.262.422
94	M102.0315	250t	200	141	lít diesel	687.612	23.890.602	716.262	23.919.252	630.311	23.833.301
95	M102.0316	300t	200	155	lít diesel	687.612	31.489.851	716.262	31.518.501	630.311	31.432.550
	<b>M102.0400</b>	<b>Cần trục tháp - sức nâng:</b>									
96	M102.0401	5 t	290	42	kWh	579.683	1.327.296	603.836	1.351.449	531.376	1.278.989
97	M102.0402	10 t	290	60	kWh	579.683	1.704.202	603.836	1.728.355	531.376	1.655.895
98	M102.0403	12 t	290	68	kWh	579.683	1.940.794	603.836	1.964.947	531.376	1.892.487
99	M102.0404	15 t	290	90	kWh	579.683	2.101.997	603.836	2.126.150	531.376	2.053.690
100	M102.0405	20 t	290	113	kWh	579.683	2.328.397	603.836	2.352.550	531.376	2.280.090
101	M102.0406	25 t	290	120	kWh	642.351	3.002.373	669.116	3.029.138	588.822	2.948.844

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
102	M102.0407	30 t	290	128	kWh	642.351	3.560.309	669.116	3.587.074	588.822	3.506.780
103	M102.0408	40 t	290	135	kWh	642.351	3.957.607	669.116	3.984.372	588.822	3.904.078
104	M102.0409	50 t	290	143	kWh	687.612	4.799.489	716.262	4.828.139	630.311	4.742.188
105	M102.0410	60 t	290	198	kWh	687.612	5.861.574	716.262	5.890.224	630.311	5.804.273
	<b>M102.0500</b>	<b>Cần cầu nổi:</b>									
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	81	lít diesel	2.209.984	7.222.606	2.255.521	7.268.143	2.107.999	7.120.621
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	118	lít diesel	3.037.978	10.444.951	3.105.954	10.512.927	2.897.910	10.304.883
	<b>M102.0600</b>	<b>Công trục - sức nâng:</b>									
108	M102.0601	10 t	195	81	kWh	579.683	1.172.540	603.836	1.196.693	531.376	1.124.233
109	M102.0602	20 t	195	90	kWh	642.351	1.426.658	669.116	1.453.423	588.822	1.373.129
110	M102.0603	30 t	195	90	kWh	642.351	1.498.368	669.116	1.525.133	588.822	1.444.839
111	M102.0604	50 t	195	123	kWh	713.724	1.767.638	743.462	1.797.376	654.247	1.708.161
112	M102.0605	60 t	195	144	kWh	713.724	1.875.894	743.462	1.905.632	654.247	1.816.417
113	M102.0606	90 t	195	180	kWh	713.724	2.252.942	743.462	2.282.680	654.247	2.193.465
114	<b>M102.0701</b>	<b>Cầu lao dầm K33-60</b>	195	233	kWh	1.791.272	5.012.630	1.865.909	5.087.267	1.642.000	4.863.358
115	<b>M102.0702</b>	<b>Thiết bị nâng hạ dầm 90 t</b>	195	232	kWh	1.216.812	4.704.010	1.267.512	4.754.710	1.115.411	4.602.609
116	<b>M102.0703</b>	<b>Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)</b>	195	16	kWh	287.230	329.780	299.198	341.748	263.294	305.844
	<b>M102.0800</b>	<b>Cầu trục - sức nâng:</b>									
117	M102.0801	30 t	290	48	kWh	642.351	928.373	669.116	955.138	588.822	874.844
118	M102.0802	40 t	290	60	kWh	642.351	974.810	669.116	1.001.575	588.822	921.281
119	M102.0803	50 t	290	72	kWh	642.351	1.026.178	669.116	1.052.943	588.822	972.649
120	M102.0804	60 t	290	84	kWh	713.724	1.170.046	743.462	1.199.784	654.247	1.110.569
121	M102.0805	90 t	290	108	kWh	713.724	1.287.334	743.462	1.317.072	654.247	1.227.857
122	M102.0806	110 t	290	132	kWh	713.724	1.468.269	743.462	1.498.007	654.247	1.408.792
123	M102.0807	125 t	290	144	kWh	713.724	1.567.621	743.462	1.597.359	654.247	1.508.144
124	M102.0808	180 t	290	168	kWh	713.724	1.789.941	743.462	1.819.679	654.247	1.730.464

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
125	M102.0809	250 t	290	204	kWh	713.724	2.073.747	743.462	2.103.485	654.247	2.014.270
	<b>M102.0900</b>	<b>Máy vận thăng - sức nâng:</b>									
126	M102.0901	0,8 t	290	21	kWh	241.970	438.331	252.052	448.413	221.806	418.167
127	M102.0902	2 t	290	32	kWh	241.970	509.940	252.052	520.022	221.806	489.776
128	M102.0903	3 t	290	39	kWh	241.970	554.062	252.052	564.144	221.806	533.898
	<b>M102.1000</b>	<b>Máy vận thăng lồng - sức nâng:</b>									
129	M102.1001	3 t	290	47	kWh	241.970	812.661	252.052	822.743	221.806	792.497
	<b>M102.1100</b>	<b>Tời điện - sức kéo:</b>									
130	M102.1101	0,5 t	240	4	kWh	241.970	253.666	252.052	263.748	221.806	233.502
131	M102.1102	1,0 t	240	5	kWh	241.970	256.741	252.052	266.823	221.806	236.577
132	M102.1103	1,5 t	240	5,5	kWh	241.970	267.828	252.052	277.910	221.806	247.664
133	M102.1104	2,0 t	240	6,3	kWh	241.970	276.618	252.052	286.700	221.806	256.454
134	M102.1105	3,0 t	240	11	kWh	241.970	296.976	252.052	307.058	221.806	276.812
135	M102.1106	3,5 t	240	12	kWh	241.970	302.336	252.052	312.418	221.806	282.172
136	M102.1107	5,0 t	240	14	kWh	241.970	314.347	252.052	324.429	221.806	294.183
	<b>M102.1200</b>	<b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>									
137	M102.1201	3 t	240			241.970	249.738	252.052	259.820	221.806	229.574
138	M102.1202	5 t	240			241.970	251.830	252.052	261.912	221.806	231.666
	<b>M102.1300</b>	<b>Kích nâng - sức nâng:</b>									
139	M102.1301	5 t	190			287.230	290.101	299.198	302.069	263.294	266.165
140	M102.1302	10 t	190			287.230	292.121	299.198	304.089	263.294	268.185
141	M102.1303	30 t	190			287.230	293.396	299.198	305.364	263.294	269.460
142	M102.1304	50 t	190			287.230	297.649	299.198	309.617	263.294	273.713
143	M102.1305	100 t	190			287.230	307.430	299.198	319.398	263.294	283.494
144	M102.1306	200 t	190			287.230	316.361	299.198	328.329	263.294	292.425
145	M102.1307	250 t	190			287.230	330.998	299.198	342.966	263.294	307.062
146	M102.1308	500 t	190			287.230	382.227	299.198	394.195	263.294	358.291
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	6	kWh	287.230	414.161	299.198	426.129	263.294	390.225
	<b>M102.1400</b>	<b>Kích thông tâm</b>									
148	M102.1401	RRH - 100 t	190			287.230	371.169	299.198	383.137	263.294	347.233
149	M102.1402	YCW - 150 t	190			287.230	299.663	299.198	311.631	263.294	275.727
150	M102.1403	YCW - 250 t	190			287.230	306.367	299.198	318.335	263.294	282.431
151	M102.1404	YCW - 500 t	190			287.230	342.429	299.198	354.397	263.294	318.493

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
152	<b>M102.1501</b>	<b>Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)</b>	190	29	kWh	624.943	934.296	650.983	960.336	572.865	882.218
153	<b>M102.1601</b>	<b>Kích sợi đơn YDC - 500 t</b>	190			287.230	308.683	299.198	320.651	263.294	284.747
	<b>M102.1700</b>	<b>Trạm bơm dầu áp lực- công suất:</b>									
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	14	kWh	287.230	346.848	299.198	358.816	263.294	322.912
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	20	kWh	287.230	364.187	299.198	376.155	263.294	340.251
	<b>M102.1800</b>	<b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>									
156	M102.1801	9 m	280	22	lít diesel	538.169	1.448.898	560.593	1.471.322	493.322	1.404.051
157	M102.1802	12 m	280	25	lít diesel	538.169	1.684.272	560.593	1.706.696	493.322	1.639.425
158	M102.1803	18 m	280	29	lít diesel	538.169	1.968.426	560.593	1.990.850	493.322	1.923.579
159	M102.1804	24 m	280	33	lít diesel	538.169	2.255.455	560.593	2.277.879	493.322	2.210.608
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	9	lít diesel	287.230	677.016	299.198	688.984	263.294	653.080
	<b>M102.1900</b>	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>									
161	M102.1901	9 m	280	25	lít diesel	538.169	1.950.205	560.593	1.972.629	493.322	1.905.358
162	M102.1902	12 m	280	29	lít diesel	538.169	2.327.252	560.593	2.349.676	493.322	2.282.405
163	M102.1903	18 m	280	33	lít diesel	538.169	2.655.280	560.593	2.677.704	493.322	2.610.433
	<b>M103.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG</b>									
	<b>M103.0100</b>	<b>Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b>									
164	M103.0101	1,2 t	260	56	lít diesel	337.713	2.645.900	351.785	2.659.972	309.570	2.617.757
165	M103.0102	1,8 t	260	59	lít diesel	337.713	2.809.804	351.785	2.823.876	309.570	2.781.661
166	M103.0103	3,5 t	260	62	lít diesel	337.713	3.704.067	351.785	3.718.139	309.570	3.675.924
167	M103.0104	4,5 t	260	65	lít diesel	337.713	4.091.437	351.785	4.105.509	309.570	4.063.294
168	M103.0105	8,0 t	260	146	lít diesel	337.713	14.033.472	351.785	14.047.544	309.570	14.005.329
	<b>M103.0200</b>	<b>Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:</b>									
169	M103.0201	1,2 t	260	24 lít diesel + 14 kWh		337.713	1.422.748	351.785	1.436.820	309.570	1.394.605
170	M103.0202	1,8 t	260	30 lít diesel + 14 kWh		337.713	1.793.714	351.785	1.807.786	309.570	1.765.571
171	M103.0203	2,5 t	260	36 lít diesel + 25 kWh		337.713	2.091.449	351.785	2.105.521	309.570	2.063.306

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
172	M103.0204	3,5 t	260	48 lít diesel + 25 kWh	337.713	2.487.951	351.785	2.502.023	309.570	2.459.808	
173	M103.0205	4,5 t	260	63 lít diesel + 34 kWh	337.713	3.088.821	351.785	3.102.893	309.570	3.060.678	
174	M103.0206	5,5 t	260	78 lít diesel + 34 kWh	337.713	3.676.151	351.785	3.690.223	309.570	3.648.008	
	<b>M103.0300</b>	<b>Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:</b>									
175	M103.0301	60 kW	220	40 lít diesel + 159 kWh	337.713	4.565.579	351.785	4.579.651	309.570	4.537.436	
176	M103.0302	90 kW	220	51 lít diesel + 240 kWh	337.713	6.478.219	351.785	6.492.291	309.570	6.450.076	
	<b>M103.0400</b>	<b>Búa rung - công suất:</b>									
177	M103.0401	40 kW	240	108 kWh		300.670		300.670		300.670	
178	M103.0402	50 kW	240	135 kWh		372.362		372.362		372.362	
179	M103.0403	170 kW	240	357 kWh		869.670		869.670		869.670	
	<b>M103.0500</b>	<b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>									
180	M103.0501	1,2 t	240	37 lít diesel	2.209.984	5.500.514	2.255.521	5.546.051	2.107.999	5.398.529	
181	M103.0502	1,8 t	240	42 lít diesel	2.209.984	5.961.245	2.255.521	6.006.782	2.107.999	5.859.260	
182	M103.0503	2,5 t	240	47 lít diesel	2.209.984	6.180.083	2.255.521	6.225.620	2.107.999	6.078.098	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
183	M103.0504	3,5 t	240	52	lít diesel	2.209.984	6.352.834	2.255.521	6.398.371	2.107.999	6.250.849
184	M103.0505	4,5 t	240	58	lít diesel	2.209.984	7.175.826	2.255.521	7.221.363	2.107.999	7.073.841
	<b>M103.0600</b>	<b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b>									
185	M103.0601	7,5 t	240	162	lít diesel	3.037.978	15.344.414	3.105.954	15.412.390	2.897.910	15.204.346
	<b>M103.0700</b>	<b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>									
186	M103.0701	60 t	210	38	kWh	287.230	514.988	299.198	526.956	263.294	491.052
187	M103.0702	100 t	210	53	kWh	287.230	598.839	299.198	610.807	263.294	574.903
188	M103.0703	150 t	210	75	kWh	287.230	666.419	299.198	678.387	263.294	642.483
189	M103.0704	200 t	210	84	kWh	287.230	710.999	299.198	722.967	263.294	687.063
190	M103.0801	<b>Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t</b>	180	756	kWh	529.200	12.480.631	551.250	12.502.681	485.100	12.436.531
191	M103.0901	<b>Máy ép thủy lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t</b>	240	138	kWh	287.230	1.121.956	299.198	1.133.924	263.294	1.098.020
192	M103.0902	<b>Máy ép cọc thủy lực 45 Hp</b>	240	25	kWh	287.230	447.511	299.198	459.479	263.294	423.575
193	M103.1001	<b>Máy cấy bắc thăm</b>	230	48	lít diesel	287.230	2.352.572	299.198	2.364.540	263.294	2.328.636
	<b>M103.1100</b>	<b>Máy khoan xoay:</b>									
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	52	lít diesel	400.382	5.427.051	417.064	5.443.733	367.016	5.393.685
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	68	lít diesel	400.382	6.369.700	417.064	6.386.382	367.016	6.336.334
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	96	lít diesel	400.382	13.841.320	417.064	13.858.002	367.016	13.807.954
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	137	lít diesel	400.382	16.981.469	417.064	16.998.151	367.016	16.948.103
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260				489.536		489.536		489.536

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
199	<b>M103.1201</b>	<b>Máy khoan tường sét</b>	260	32 lít diesel + 171 kWh	400.382	5.582.099	417.064	5.598.781	367.016	5.548.733	
	<b>M103.1300</b>	<b>Máy khoan cọc đất</b>									
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	36 lít diesel + 167 kWh	400.382	6.345.128	417.064	6.361.810	367.016	6.311.762	
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	36 lít diesel + 232 kWh	400.382	7.133.417	417.064	7.150.099	367.016	7.100.051	
202	<b>M103.1401</b>	<b>Máy cấp xi măng</b>	260			13.946		13.946		13.946	
	<b>M103.1500</b>	<b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b>									
203	M103.1501	750 lít	300	13 kWh	241.970	288.531	252.052	298.613	221.806	268.367	
204	M103.1502	1000 lít	300	18 kWh	287.230	462.834	299.198	474.802	263.294	438.898	
	<b>M103.1600</b>	<b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>									
205	M103.1601	100 m <sup>3</sup> /h	300	21 kWh	287.230	610.693	299.198	622.661	263.294	586.757	
	<b>M103.1700</b>	<b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>									
206	M103.1701	15 m <sup>3</sup> /h	215	37 kWh	287.230	380.934	299.198	392.902	263.294	356.998	
207	M103.1702	200 m <sup>3</sup> /h	215	50 kWh	287.230	427.913	299.198	439.881	263.294	403.977	
	<b>M104.0000</b>	<b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>									
	<b>M104.0100</b>	<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>									
208	M104.0101	100 lít	165	8 kWh	241.970	298.732	252.052	308.814	221.806	278.568	
209	M104.0102	250 lít	165	11 kWh	241.970	313.796	252.052	323.878	221.806	293.632	
	<b>M104.0200</b>	<b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>									
210	M104.0201	80 lít	170	5 kWh	241.970	274.081	252.052	284.163	221.806	253.917	
211	M104.0202	150 lít	170	8 kWh	241.970	288.424	252.052	298.506	221.806	268.260	
212	M104.0203	250 lít	170	11 kWh	241.970	302.872	252.052	312.954	221.806	282.708	
	<b>M104.0300</b>	<b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>									
213	M104.0301	1200 lít	170	72 kWh	287.230	543.583	299.198	555.551	263.294	519.647	
214	M104.0302	1600 lít	170	96 kWh	287.230	634.053	299.198	646.021	263.294	610.117	
	<b>M104.0400</b>	<b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>									
215	M104.0401	16 m <sup>3</sup> /h	260	92 kWh	579.683	1.590.902	603.836	1.615.055	531.376	1.542.595	
216	M104.0402	25 m <sup>3</sup> /h	260	116 kWh	579.683	1.956.569	603.836	1.980.722	531.376	1.908.262	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
217	M104.0403	30 m <sup>3</sup> /h	260	172	kWh	579.683	2.364.261	603.836	2.388.414	531.376	2.315.954
218	M104.0404	50 m <sup>3</sup> /h	260	198	kWh	579.683	3.293.067	603.836	3.317.220	531.376	3.244.760
219	M104.0405	60 m <sup>3</sup> /h	260	265	kWh	579.683	3.615.703	603.836	3.639.856	531.376	3.567.396
220	M104.0406	75 m <sup>3</sup> /h	260	418	kWh	821.653	4.524.657	855.888	4.558.892	753.182	4.456.186
221	M104.0407	90 m <sup>3</sup> /h	260	425	kWh	821.653	5.515.487	855.888	5.549.722	753.182	5.447.016
222	M104.0408	125 m <sup>3</sup> /h	260	446	kWh	821.653	6.531.085	855.888	6.565.320	753.182	6.462.614
223	M104.0409	160 m <sup>3</sup> /h	260	553	kWh	1.063.622	7.143.243	1.107.940	7.187.561	974.987	7.054.608
	<b>M104.0500</b>	<b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>									
224	M104.0501	35 m <sup>3</sup> /h	155	76	kWh	287.230	459.039	299.198	471.007	263.294	435.103
225	M104.0502	45 m <sup>3</sup> /h	155	97	kWh	287.230	505.474	299.198	517.442	263.294	481.538
	<b>M104.0600</b>	<b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b>									
226	M104.0601	20 m <sup>3</sup> /h	260	315	kWh	529.200	2.635.280	551.250	2.657.330	485.100	2.591.180
227	M104.0602	25 m <sup>3</sup> /h	260	357	kWh	529.200	3.117.222	551.250	3.139.272	485.100	3.073.122
228	M104.0603	125 m <sup>3</sup> /h	260	630	kWh	529.200	8.251.008	551.250	8.273.058	485.100	8.206.908
	<b>M104.0700</b>	<b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>									
229	M104.0701	14 m <sup>3</sup> /h	260	134	kWh	529.200	1.012.274	551.250	1.034.324	485.100	968.174
230	M104.0702	200 m <sup>3</sup> /h	260	840	kWh	529.200	4.114.865	551.250	4.136.915	485.100	4.070.765
	<b>M104.0800</b>	<b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>									
231	M104.0801	25 t/h	190	210	kWh	1.025.325	5.582.782	1.068.047	5.625.504	939.881	5.497.338
232	M104.0802	50 t/h	190	300	kWh	1.025.325	7.476.252	1.068.047	7.518.974	939.881	7.390.808
233	M104.0803	60 t/h	190	324	kWh	1.312.555	8.792.661	1.367.245	8.847.351	1.203.176	8.683.282
234	M104.0804	80 t/h	190	384	kWh	1.650.268	10.027.958	1.719.030	10.096.720	1.512.746	9.890.436
235	M104.0805	120 t/h	190	714	kWh	1.650.268	11.423.966	1.719.030	11.492.728	1.512.746	11.286.444
	<b>M105.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>									
	<b>M105.0100</b>	<b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>									
236	M105.0101	190 cv	150	57	lít diesel	538.169	3.362.704	560.593	3.385.128	493.322	3.317.857
	<b>M105.0200</b>	<b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
237	M105.0201	65 t/h	180	34	lít diesel	579.683	3.115.840	603.836	3.139.993	531.376	3.067.533
238	M105.0202	100 t/h	180	50	lít diesel	579.683	3.817.416	603.836	3.841.569	531.376	3.769.109
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	63	lít diesel	579.683	5.660.982	603.836	5.685.135	531.376	5.612.675
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	79	lít diesel	579.683	18.185.211	603.836	18.209.364	531.376	18.136.904
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m <sup>3</sup> /h - 60 m <sup>3</sup> /h	180	30	lít diesel	579.683	3.780.640	603.836	3.804.793	531.376	3.732.333
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m <sup>3</sup> )	180	57	lít diesel	579.683	10.698.257	603.836	10.722.410	531.376	10.649.950
	<b>M105.0500</b>	<b>Máy cào bóc</b>									
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	92	lít diesel	624.943	6.435.458	650.983	6.461.498	572.865	6.383.380
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	340	lít diesel	758.984	43.194.205	790.609	43.225.830	695.736	43.130.957
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	523	lít diesel	758.984	37.218.199	790.609	37.249.824	695.736	37.154.951
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200			287.230	363.035	299.198	375.003	263.294	339.099
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	11	lít diesel	287.230	941.764	299.198	953.732	263.294	917.828
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	4	lít xăng	287.230	432.226	299.198	444.194	263.294	408.290
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200			287.230	372.573	299.198	384.541	263.294	348.637
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	73	lít diesel	579.683	10.379.171	603.836	10.403.324	531.376	10.330.864
	<b>M106.0000</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>									
	<b>M106.0100</b>	<b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b>									
251	M106.0101	0,5 t	250	5	lít xăng	264.600	513.781	275.625	524.806	242.550	491.731
252	M106.0102	1,5 t	250	7	lít xăng	264.600	623.194	275.625	634.219	242.550	601.144
253	M106.0103	2 t	250	12	lít xăng	264.600	780.620	275.625	791.645	242.550	758.570
254	M106.0104	2,5 t	250	13	lít xăng	264.600	839.031	275.625	850.056	242.550	816.981
255	M106.0105	5 t	250	25	lít diesel	264.600	1.219.381	275.625	1.230.406	242.550	1.197.331
256	M106.0106	7 t	250	31	lít diesel	264.600	1.484.799	275.625	1.495.824	242.550	1.462.749
257	M106.0107	10 t	250	38	lít diesel	264.600	1.780.486	275.625	1.791.511	242.550	1.758.436
258	M106.0108	12 t	260	41	lít diesel	313.932	1.926.367	327.013	1.939.448	287.771	1.900.206
259	M106.0109	15 t	260	46	lít diesel	313.932	2.183.924	327.013	2.197.005	287.771	2.157.763
260	M106.0110	20 t	270	56	lít diesel	313.932	2.779.078	327.013	2.792.159	287.771	2.752.917
261	M106.0111	32 t	270	62	lít diesel	313.932	3.571.410	327.013	3.584.491	287.771	3.545.249
	<b>M106.0200</b>	<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>									
262	M106.0201	2,5 t	260	19	lít xăng	264.600	1.026.918	275.625	1.037.943	242.550	1.004.868
263	M106.0202	5 t	260	41	lít diesel	264.600	1.741.686	275.625	1.752.711	242.550	1.719.636
264	M106.0203	7 t	260	46	lít diesel	264.600	2.056.337	275.625	2.067.362	242.550	2.034.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
265	M106.0204	10 t	280	57	lít diesel	264.600	2.363.442	275.625	2.374.467	242.550	2.341.392
266	M106.0205	12 t	280	65	lít diesel	313.932	2.717.081	327.013	2.730.162	287.771	2.690.920
267	M106.0206	15 t	300	73	lít diesel	313.932	3.019.669	327.013	3.032.750	287.771	2.993.508
268	M106.0207	20 t	300	76	lít diesel	313.932	3.550.184	327.013	3.563.265	287.771	3.524.023
269	M106.0208	22 t	300	77	lít diesel	313.932	3.703.575	327.013	3.716.656	287.771	3.677.414
270	M106.0209	25 t	340	81	lít diesel	313.932	3.961.719	327.013	3.974.800	287.771	3.935.558
271	M106.0210	27 t	340	86	lít diesel	313.932	4.186.507	327.013	4.199.588	287.771	4.160.346
	<b>M106.0300</b>	<b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>									
272	M106.0301	150 cv	200	30	lít diesel	313.932	1.546.379	327.013	1.559.460	287.771	1.520.218
273	M106.0302	200 cv	200	40	lít diesel	313.932	1.981.320	327.013	1.994.401	287.771	1.955.159
274	M106.0303	255 cv	200	51	lít diesel	313.932	2.479.385	327.013	2.492.466	287.771	2.453.224
275	M106.0304	272 cv	260	56	lít diesel	313.932	2.495.989	327.013	2.509.070	287.771	2.469.828
276	M106.0305	360 cv	260	68	lít diesel	313.932	2.820.889	327.013	2.833.970	287.771	2.794.728
	<b>M106.0400</b>	<b>Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b>									
277	M106.0401	6 m <sup>3</sup>	260	43	lít diesel	538.169	2.405.787	560.593	2.428.211	493.322	2.360.940
278	M106.0402	10,7 m <sup>3</sup>	260	64	lít diesel	538.169	4.104.976	560.593	4.127.400	493.322	4.060.129
279	M106.0403	14,5 m <sup>3</sup>	260	70	lít diesel	538.169	4.982.635	560.593	5.005.059	493.322	4.937.788
	<b>M106.0500</b>	<b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>									
280	M106.0501	4 m <sup>3</sup>	260	20	lít diesel	264.600	1.128.205	275.625	1.139.230	242.550	1.106.155
281	M106.0502	5 m <sup>3</sup>	260	23	lít diesel	313.932	1.276.276	327.013	1.289.357	287.771	1.250.115
282	M106.0503	6 m <sup>3</sup>	260	24	lít diesel	313.932	1.360.684	327.013	1.373.765	287.771	1.334.523
283	M106.0504	7 m <sup>3</sup>	260	26	lít diesel	313.932	1.472.684	327.013	1.485.765	287.771	1.446.523
284	M106.0505	9 m <sup>3</sup>	260	27	lít diesel	313.932	1.579.966	327.013	1.593.047	287.771	1.553.805
285	M106.0506	10 m <sup>3</sup>	260	30	lít diesel	313.932	1.706.340	327.013	1.719.421	287.771	1.680.179
286	M106.0507	16 m <sup>3</sup>	270	35	lít diesel	313.932	1.986.592	327.013	1.999.673	287.771	1.960.431
	<b>M106.0600</b>	<b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:</b>									
287	M106.0601	2 m <sup>3</sup>	260	19	lít diesel	264.600	1.108.171	275.625	1.119.196	242.550	1.086.121
288	M106.0602	3 m <sup>3</sup>	260	27	lít diesel	313.932	1.533.263	327.013	1.546.344	287.771	1.507.102
	<b>M106.0700</b>	<b>Ô tô bán tải - trọng tải:</b>									
289	M106.0701	1,5 t	250	18	lít xăng	264.600	1.084.716	275.625	1.095.741	242.550	1.062.666
	<b>M106.0800</b>	<b>Rơ mooc - trọng tải:</b>									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
290	M106.0801	15 t	240				143.429		143.429		143.429
291	M106.0802	21t	240				166.430		166.430		166.430
292	M106.0803	30 t	240				218.019		218.019		218.019
293	M106.0804	40 t	240				257.501		257.501		257.501
294	M106.0805	60 t	240				289.308		289.308		289.308
295	M106.0806	100 t	240				465.768		465.768		465.768
296	M106.0807	125 t	240				521.710		521.710		521.710
	<b>M106.0900</b>	<b>Xe bồn chuyên dụng</b>									
297	M106.0901	30 t	240	93	lít diesel	313.932	3.726.330	327.013	3.739.411	287.771	3.700.169
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chờ bitum, polymer)	180	35	lít diesel	538.169	5.745.579	560.593	5.768.003	493.322	5.700.732
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m <sup>3</sup>	180	23	lít diesel	313.932	1.967.158	327.013	1.980.239	287.771	1.940.997
	<b>M107.0000</b>	<b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>									
	<b>M107.0100</b>	<b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b>									
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	5	kWh	241.970	268.497	252.052	278.579	221.806	248.333
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240			241.970	276.730	252.052	286.812	221.806	256.566
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240			241.970	388.323	252.052	398.405	221.806	368.159
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240			241.970	250.021	252.052	260.103	221.806	229.857
	<b>M107.0200</b>	<b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:</b>									
304	M107.0201	D75-95 mm	270			529.200	1.573.646	551.250	1.595.696	485.100	1.529.546
305	M107.0202	D105-110 mm	270			529.200	1.834.539	551.250	1.856.589	485.100	1.790.439
	<b>M107.0300</b>	<b>Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:</b>									
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	84	lít diesel	758.984	11.459.882	790.609	11.491.507	695.736	11.396.634
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	138	lít diesel	758.984	16.732.061	790.609	16.763.686	695.736	16.668.813
	<b>M107.0400</b>	<b>Máy khoan néo - độ sâu khoan:</b>									
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	38	lít diesel	758.984	11.267.172	790.609	11.298.797	695.736	11.203.924
	<b>M107.0500</b>	<b>Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:</b>									
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	675	kWh	758.984	38.184.459	790.609	38.216.084	695.736	38.121.211

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	<b>M107.0600</b>	<b>Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:</b>									
310	M107.0601	9 kW	240	16	kWh	287.230	2.522.564	299.198	2.534.532	263.294	2.498.628
	<b>M107.0700</b>	<b>Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:</b>									
311	M107.0701	YG 60	250	28	lít diesel	529.200	2.091.676	551.250	2.113.726	485.100	2.047.576
	<b>M107.0800</b>	<b>Máy khoan dẫn chuyên dụng</b>									
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	332	lít diesel	287.230	12.672.553	299.198	12.684.521	263.294	12.648.617
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	20,4	lít diesel	287.230	889.206	299.198	901.174	263.294	865.270
	<b>M108.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC</b>									
	<b>M108.0100</b>	<b>Máy phát điện lưu động - công suất:</b>									
314	M108.0101	3,75 kVA	170	2	lít diesel	241.970	301.309	252.052	311.391	221.806	281.145
315	M108.0102	6,25 kVA	170	5	lít diesel	241.970	400.125	252.052	410.207	221.806	379.961
316	M108.0103	37,5 kVA	170	24	lít diesel	241.970	958.673	252.052	968.755	221.806	938.509
317	M108.0104	62,5 kVA	170	36	lít diesel	241.970	1.313.702	252.052	1.323.784	221.806	1.293.538
318	M108.0105	93,75 kVA	170	45	lít diesel	287.230	1.642.957	299.198	1.654.925	263.294	1.619.021
319	M108.0106	150kVA	170	76	lít diesel	287.230	2.453.147	299.198	2.465.115	263.294	2.429.211
320	M108.0107	250 kVA	170	106	lít diesel	287.230	3.194.581	299.198	3.206.549	263.294	3.170.645
	<b>M108.0200</b>	<b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>									
321	M108.0201	120 m <sup>3</sup> /h	180	14	lít xăng	287.230	725.150	299.198	737.118	263.294	701.214
322	M108.0202	600 m <sup>3</sup> /h	180	46	lít xăng	287.230	1.854.056	299.198	1.866.024	263.294	1.830.120
	<b>M108.0300</b>	<b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b>									
323	M108.0301	120 m <sup>3</sup> /h	180	14	lít diesel	287.230	712.990	299.198	724.958	263.294	689.054
324	M108.0302	240 m <sup>3</sup> /h	180	28	lít diesel	287.230	1.141.853	299.198	1.153.821	263.294	1.117.917
325	M108.0303	360 m <sup>3</sup> /h	180	35	lít diesel	287.230	1.379.171	299.198	1.391.139	263.294	1.355.235
326	M108.0304	420 m <sup>3</sup> /h	180	38	lít diesel	287.230	1.524.840	299.198	1.536.808	263.294	1.500.904
327	M108.0305	540 m <sup>3</sup> /h	180	44	lít diesel	287.230	1.714.679	299.198	1.726.647	263.294	1.690.743
328	M108.0306	600 m <sup>3</sup> /h	180	47	lít diesel	287.230	1.858.480	299.198	1.870.448	263.294	1.834.544
329	M108.0307	660 m <sup>3</sup> /h	180	50	lít diesel	287.230	2.002.618	299.198	2.014.586	263.294	1.978.682
330	M108.0308	1200 m <sup>3</sup> /h	180	75	lít diesel	287.230	3.057.242	299.198	3.069.210	263.294	3.033.306

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
331	M108.0309	1260 m <sup>3</sup> /h	180	78	lít diesel	287.230	3.248.414	299.198	3.260.382	263.294	3.224.478
	<b>M108.0400</b>	<b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>									
332	M108.0401	5 m <sup>3</sup> /h	180	2	kWh	241.970	249.043	252.052	259.125	221.806	228.879
333	M108.0402	300 m <sup>3</sup> /h	180	86	kWh	241.970	542.893	252.052	552.975	221.806	522.729
334	M108.0403	600 m <sup>3</sup> /h	180	125	kWh	287.230	822.636	299.198	834.604	263.294	798.700
	<b>M109.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b>									
	<b>M109.0100</b>	<b>Sà lan - trọng tải:</b>									
335	M109.0101	100 t	260				411.245		411.245		411.245
336	M109.0102	200 t	290				542.108		542.108		542.108
337	M109.0103	250 t	290				677.592		677.592		677.592
338	M109.0104	400 t	290				891.221		891.221		891.221
339	M109.0105	600 t	290				1.048.501		1.048.501		1.048.501
340	M109.0106	800 t	290				1.464.574		1.464.574		1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290				1.723.004		1.723.004		1.723.004
	<b>M109.0200</b>	<b>Phao thép - trọng tải:</b>									
342	M109.0201	60 t	230				115.189		115.189		115.189
343	M109.0202	200 t	230				200.603		200.603		200.603
344	M109.0203	250 t	230				210.600		210.600		210.600
345	<b>M109.0301</b>	<b>Pông tông</b>	230				342.457		342.457		342.457
	<b>M109.0400</b>	<b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b>									
346	M109.0401	5 t	230	44	lít diesel	360.976	1.662.683	375.610	1.677.317	344.488	1.646.195
347	M109.0402	40 t	230	131	lít diesel	773.984	4.758.565	795.521	4.780.102	738.399	4.722.980
	<b>M109.0500</b>	<b>Ca nô - công suất:</b>									
348	M109.0501	12 cv	260	3	lít diesel	360.976	516.636	375.610	531.270	344.488	500.148
349	M109.0502	23 cv	260	5	lít diesel	360.976	573.190	375.610	587.824	344.488	556.702
350	M109.0503	30 cv	260	6	lít diesel	360.976	602.534	375.610	617.168	344.488	586.046
351	M109.0504	54 cv	260	10	lít diesel	719.976	1.085.764	740.610	1.106.398	686.888	1.052.676
352	M109.0505	75 cv	260	14	lít diesel	719.976	1.222.375	740.610	1.243.009	686.888	1.189.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
353	M109.0506	90 cv	260	19	lít diesel	719.976	1.399.154	740.610	1.419.788	686.888	1.366.066
354	M109.0507	150 cv	260	23	lít diesel	1.068.519	1.912.518	1.094.979	1.938.978	1.019.315	1.863.314
	<b>M109.0700</b>	<b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:</b>									
355	M109.0701	75 cv	260	68	lít diesel	2.209.984	4.051.905	2.255.521	4.097.442	2.107.999	3.949.920
356	M109.0702	150 cv	260	95	lít diesel	2.632.561	5.392.589	2.694.192	5.454.220	2.511.250	5.271.278
357	M109.0703	250 cv	260	148	lít diesel	2.632.561	6.806.843	2.694.192	6.868.474	2.511.250	6.685.532
358	M109.0704	360 cv	260	202	lít diesel	2.632.561	8.188.927	2.694.192	8.250.558	2.511.250	8.067.616
359	M109.0705	600 cv	260	315	lít diesel	4.018.567	12.594.200	4.103.792	12.679.425	3.833.178	12.408.811
	<b>M109.0800</b>	<b>Tàu cuốc sông- công suất:</b>									
360	M109.0801	495 cv	290	520	lít diesel	6.386.875	25.715.855	6.511.682	25.840.662	6.091.976	25.420.956
	<b>M109.1200</b>	<b>Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:</b>									
361	M109.1201	17 m <sup>3</sup>	290	2663	lít diesel	6.386.875	96.850.949	6.511.682	96.975.756	6.091.976	96.556.050
	<b>M109.1300</b>	<b>Máy xáng cạp - dung tích gầu:</b>									
362	M109.1301	1,25 m <sup>3</sup>	250	70	lít diesel	337.713	3.405.417	351.785	3.419.489	309.570	3.377.274
363	<b>M109.1401</b>	<b>Trạm lặn</b>	170			1.140.000	1.312.475	1.068.000	1.240.475	1.040.000	1.212.475
	<b>M110.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>									
	<b>M110.0100</b>	<b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>									
364	M110.0101	0,9 m <sup>3</sup>	290	52	lít diesel	287.230	3.970.574	299.198	3.982.542	263.294	3.946.638

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
365	M110.0102	1,65 m <sup>3</sup>	290	65	lít diesel	287.230	4.648.968	299.198	4.660.936	263.294	4.625.032
	<b>M110.0200</b>	<b>Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:</b>									
366	M110.0201	3 m <sup>3</sup> /ph	290	248	kWh	241.970	1.424.365	252.052	1.434.447	221.806	1.404.201
	<b>M110.0300</b>	<b>Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:</b>									
367	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	43	kWh	287.230	386.896	299.198	398.864	263.294	362.960
368	M110.0302	Xe goòng 3 t	300			287.230	310.860	299.198	322.828	263.294	286.924
369	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	37	lít diesel	287.230	3.223.552	299.198	3.235.520	263.294	3.199.616
370	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	27	kWh	287.230	524.211	299.198	536.179	263.294	500.275
	<b>M110.0400</b>	<b>Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:</b>									
371	M110.0401	135 cv	270	45	lít diesel	287.230	1.952.758	299.198	1.964.726	263.294	1.928.822
	<b>M111.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM</b>									
	<b>M111.0100</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>									
372	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	53	lít diesel	758.984	3.533.217	790.609	3.564.842	695.736	3.469.969
373	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	33	lít xăng	758.984	2.395.056	790.609	2.426.681	695.736	2.331.808
	<b>M111.0200</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>									
374	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	201	kWh	758.984	6.367.541	790.609	6.399.166	695.736	6.304.293
375	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	2	kWh	687.612	3.383.317	716.262	3.411.967	630.311	3.326.016
	<b>M112.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>									
	<b>M112.0100</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>									
376	M112.0101	1,1 kW	190	3	kWh		10.142		10.142		10.142
377	M112.0102	2 kW	190	5	kWh		14.324		14.324		14.324
378	M112.0103	2,8 kW	190	8	kWh		20.599		20.599		20.599
379	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	10	kWh		33.509		33.509		33.509
380	M112.0105	14 kW	180	34	kWh		84.518		84.518		84.518

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
381	M112.0106	20 kW	180	48	kWh		123.928		123.928		123.928
	<b>M112.0200</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>									
382	M112.0201	5 cv	150	2,7	lít diesel		91.611		91.611		91.611
383	M112.0202	5,5 cv	150	3	lít diesel		103.984		103.984		103.984
384	M112.0203	10 cv	150	5	lít diesel		175.629		175.629		175.629
385	M112.0204	20 cv	150	10	lít diesel		355.680		355.680		355.680
386	M112.0205	25 cv	150	11	lít diesel		385.681		385.681		385.681
387	M112.0206	30 cv	150	15	lít diesel		507.576		507.576		507.576
388	M112.0207	40 cv	150	20	lít diesel		673.388		673.388		673.388
389	M112.0208	75 cv	150	36	lít diesel		1.238.624		1.238.624		1.238.624
390	M112.0209	120 cv	150	53	lít diesel		1.697.064		1.697.064		1.697.064
	<b>M112.0300</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>									
391	M112.0301	3 cv	150	1,6	lít xăng		61.298		61.298		61.298
392	M112.0302	6 cv	150	3	lít xăng		111.580		111.580		111.580
393	M112.0303	8 cv	150	4	lít xăng		147.831		147.831		147.831
394	<b>M112.0401</b>	<b>Máy bơm chân không 7,5 kW</b>	280	22	kWh		221.791		221.791		221.791
395	<b>M112.0402</b>	<b>Máy bơm xói 4MC (75 kW)</b>	180	180	kWh	241.970	695.812	252.052	705.894	221.806	675.648
396	<b>M112.0501</b>	<b>Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)</b>	180	111	lít diesel	241.970	4.144.957	252.052	4.155.039	221.806	4.124.793
	<b>M112.0600</b>	<b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>									
397	M112.0601	6 m <sup>3</sup> /h	150	19	kWh	287.230	512.508	299.198	524.476	263.294	488.572
398	M112.0602	9 m <sup>3</sup> /h	150	34	kWh	287.230	588.131	299.198	600.099	263.294	564.195
399	M112.0603	32 - 50 m <sup>3</sup> /h	150	72	kWh	287.230	725.527	299.198	737.495	263.294	701.591
	<b>M112.0700</b>	<b>Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:</b>									
400	M112.0701	126 cv	200	54	lít diesel	337.713	1.880.653	351.785	1.894.725	309.570	1.852.510
401	M112.0702	350 cv	200	127	lít diesel	337.713	3.899.942	351.785	3.914.014	309.570	3.871.799
402	M112.0703	380 cv	200	136	lít diesel	337.713	4.146.649	351.785	4.160.721	309.570	4.118.506
403	M112.0704	480 cv	200	168	lít diesel	337.713	5.027.683	351.785	5.041.755	309.570	4.999.540
	<b>M112.0800</b>	<b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b>									
404	M112.0801	50 m <sup>3</sup> /h	260	53	lít diesel	538.169	4.049.994	560.593	4.072.418	493.322	4.005.147

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
405	M112.0802	60 m <sup>3</sup> /h	260	60	lít diesel	538.169	4.443.592	560.593	4.466.016	493.322	4.398.745
	<b>M112.0900</b>	<b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>									
406	M112.0901	40 - 60 m <sup>3</sup> /h	220	182	kWh	579.683	2.214.707	603.836	2.238.860	531.376	2.166.400
407	M112.0902	60 - 90 m <sup>3</sup> /h	220	248	kWh	624.943	2.868.940	650.983	2.894.980	572.865	2.816.862
	<b>M112.1000</b>	<b>Máy phun vẩy - năng suất:</b>									
408	M112.1001	9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)	200	54	kWh	287.230	2.342.682	299.198	2.354.650	263.294	2.318.746
409	M112.1002	16 m <sup>3</sup> /h (AL 500)	200	429	kWh	287.230	8.524.804	299.198	8.536.772	263.294	8.500.868
	<b>M112.1100</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:</b>									
410	M112.1101	1,0 kW	150	5	kWh	241.970	266.995	252.052	277.077	221.806	246.831
	<b>M112.1200</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:</b>									
411	M112.1201	1,0 kW	150	5	kWh		21.560		21.560		21.560
	<b>M112.1300</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:</b>									
412	M112.1301	1,5 kW	150	7	kWh	241.970	270.525	252.052	280.607	221.806	250.361
413	M112.1302	3,5 kW	150	16	kWh	241.970	320.166	252.052	330.248	221.806	300.002
	<b>M112.1400</b>	<b>Máy phun (chưa tính khí nén):</b>									
414	M112.1401	Máy phun sơn 400 m <sup>2</sup> /h	150			241.970	258.771	252.052	268.853	221.806	238.607
415	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150			241.970	257.570	252.052	267.652	221.806	237.406
416	M112.1403	Máy phun cát	200			241.970	266.900	252.052	276.982	221.806	246.736
417	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	176	kWh	529.200	4.338.365	551.250	4.360.415	485.100	4.294.265
	<b>M112.1500</b>	<b>Máy khoan đứng - công suất:</b>									
418	M112.1501	2,5 kW	220	5	kWh		46.579		46.579		46.579
419	M112.1502	4,5 kW	220	9	kWh		66.233		66.233		66.233
	<b>M112.1600</b>	<b>Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:</b>									
420	M112.1601	1,7 kW	130	3	kWh		18.843		18.843		18.843
	<b>M112.1700</b>	<b>Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:</b>									
421	M112.1701	0,62 kW	150	0,9	kWh		14.872		14.872		14.872
422	M112.1702	0,75 kW	150	1,1	kWh		15.071		15.071		15.071
423	M112.1703	0,85 kW	150	1,3	kWh		16.475		16.475		16.475
424	M112.1704	1,00 kW	130	1,6	kWh		23.185		23.185		23.185

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
425	M112.1705	1,50 kW	110	2,3	kWh		33.851		33.851		33.851
	<b>M112.1800</b>	<b>Máy luân cấp - công suất:</b>									
426	M112.1801	15 kW	240	27	kWh	241.970	350.239	252.052	360.321	221.806	330.075
	<b>M112.1900</b>	<b>Máy cắt cáp - công suất:</b>									
427	M112.1901	10 kW	230	13	kWh	241.970	286.132	252.052	296.214	221.806	265.968
	<b>M112.2000</b>	<b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>									
428	M112.2001	1,7 kW	130	3	kWh		30.048		30.048		30.048
	<b>M112.2100</b>	<b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>									
429	M112.2101	1,5 kW	120	2,7	kWh		26.287		26.287		26.287
430	M112.2102	1,7 kW	90	3	kWh		27.252		27.252		27.252
	<b>M112.2200</b>	<b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>									
431	M112.2201	7,5 kW	120	11	kWh	241.970	304.207	252.052	314.289	221.806	284.043
432	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	8	lít xăng	241.970	535.460	252.052	545.542	221.806	515.296
	<b>M112.2300</b>	<b>Máy cắt ống - công suất:</b>									
433	M112.2301	5 kW	240	9	kWh	241.970	284.331	252.052	294.413	221.806	264.167
	<b>M112.2400</b>	<b>Máy cắt tôn - công suất:</b>									
434	M112.2401	5 kW	240	10	kWh	241.970	275.956	252.052	286.038	221.806	255.792
435	M112.2402	15 kW	240	27	kWh	241.970	417.630	252.052	427.712	221.806	397.466
	<b>M112.2500</b>	<b>Máy cắt đột - công suất:</b>									
436	M112.2501	2,8 kW	240	5	kWh	241.970	286.783	252.052	296.865	221.806	266.619
	<b>M112.2600</b>	<b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b>									
437	M112.2601	5 kW	240	9	kWh	241.970	274.652	252.052	284.734	221.806	254.488
	<b>M112.2700</b>	<b>Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:</b>									
438	M112.2701	0,8 kW	190	2	kWh		12.012		12.012		12.012
439	<b>M112.2801</b>	<b>Máy cắt thép Plasma</b>	230	13	kWh	241.970	323.385	252.052	333.467	221.806	303.221
	<b>M112.2900</b>	<b>Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:</b>									
440	M112.2901	1,5 m <sup>3</sup> /ph	120				18.720		18.720		18.720
441	M112.2902	3,0 m <sup>3</sup> /ph	120				21.147		21.147		21.147
	<b>M112.3000</b>	<b>Máy uốn ống - công suất:</b>									
442	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	5	kWh	241.970	278.403	252.052	288.485	221.806	258.239
	<b>M112.3100</b>	<b>Máy lốc tôn - công suất:</b>									
443	M112.3101	5 kW	230	10	kWh	241.970	306.362	252.052	316.444	221.806	286.198
	<b>M112.3200</b>	<b>Máy cưa kim loại - công suất:</b>									
444	M112.3201	1,7 kW	230	4	kWh		28.889		28.889		28.889

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
445	M112.3202	2,7 kW	230	6	kWh		36.847		36.847		36.847
	<b>M112.3300</b>	<b>Máy tiện - công suất:</b>									
446	M112.3301	10 kW	230	19	kWh	241.970	375.846	252.052	385.928	221.806	355.682
	<b>M112.3400</b>	<b>Máy bào thép - công suất:</b>									
447	M112.3401	7,5 kW	230	16	kWh	241.970	335.888	252.052	345.970	221.806	315.724
	<b>M112.3500</b>	<b>Máy phay - công suất:</b>									
448	M112.3501	7 kW	230	15	kWh	241.970	348.699	252.052	358.781	221.806	328.535
	<b>M112.3600</b>	<b>Máy ghép mí - công suất:</b>									
449	M112.3601	1,1 kW	220	2	kWh	241.970	251.636	252.052	261.718	221.806	231.472
	<b>M112.3700</b>	<b>Máy mài - công suất:</b>									
459	M112.3701	1,0 kW	220	2	kWh		7.182		7.182		7.182
451	M112.3702	1,7 kW	220	3	kWh		13.010		13.010		13.010
452	M112.3703	2,7 kW	230	4	kWh		18.228		18.228		18.228
	<b>M112.3800</b>	<b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b>									
453	M112.3801	1,3 kW	180	3	kWh		24.097		24.097		24.097
	<b>M112.3900</b>	<b>Máy hàn một chiều - công suất:</b>									
454	M112.3901	50 kW	200	105	kWh	287.230	516.551	299.198	528.519	263.294	492.615
	<b>M112.4000</b>	<b>Máy hàn xoay chiều - công suất:</b>									
455	M112.4001	7 kW	200	15	kWh	287.230	320.391	299.198	332.359	263.294	296.455
456	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	29	kWh	287.230	351.782	299.198	363.750	263.294	327.846
457	M112.4003	23 kW	200	48	kWh	287.230	396.794	299.198	408.762	263.294	372.858
	<b>M112.4100</b>	<b>Máy hàn hơi - công suất:</b>									
458	M112.4101	1000 l/h	160			287.230	293.775	299.198	305.743	263.294	269.839
459	M112.4102	2000 l/h	160			287.230	297.240	299.198	309.208	263.294	273.304
460	<b>M112.4201</b>	<b>Máy hàn cắt dưới nước</b>	90			1.088.182	1.490.839	1.019.455	1.422.112	992.727	1.395.384
	<b>M112.4300</b>	<b>Máy hàn nối ống nhựa:</b>									
461	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	6	kWh		13.105		13.105		13.105
462	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	8	kWh	287.230	377.384	299.198	389.352	263.294	353.448
463	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	12	kWh	287.230	495.006	299.198	506.974	263.294	471.070
464	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	18	kWh	287.230	578.858	299.198	590.826	263.294	554.922
	<b>M112.4400</b>	<b>Máy quạt gió - công suất:</b>									
465	M112.4401	2,5 kW	160	16	kWh		34.091		34.091		34.091
466	M112.4402	4,5 kW	160	29	kWh		63.998		63.998		63.998
	<b>M112.4500</b>	<b>Máy khoan khoan đập cáp - công suất:</b>									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
467	M112.4501	40 kW	200	144	kWh	287.230	1.298.002	299.198	1.309.970	263.294	1.274.066
	<b>M112.4600</b>	<b>Máy khoan xoay - công suất:</b>									
468	M112.4601	54 cv	230	19	lít diesel	287.230	1.917.756	299.198	1.929.724	263.294	1.893.820
469	M112.4602	300 cv	230	97	lít diesel	400.382	9.050.882	417.064	9.067.564	367.016	9.017.516
	<b>M112.4700</b>	<b>Bộ kích chuyên dùng</b>									
470	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	65	kWh	758.984	1.581.121	790.609	1.612.746	695.736	1.517.873
471	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	14	kWh	287.230	398.278	299.198	410.246	263.294	374.342
	<b>M112.4800</b>	<b>Một số máy và thiết bị chuyên dùng</b>									
472	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	3	kWh		40.736		40.736		40.736
473	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	4	lít xăng		147.900		147.900		147.900
474	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220				74.359		74.359		74.359
475	M112.4804	Vôn mét điện tử	200				2.754		2.754		2.754
476	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200				1.215		1.215		1.215
	<b>CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM</b>										
	<b>M201.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>									
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180				47.752		47.752		47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180				80.222		80.222		80.222
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180				222.626		222.626		222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180				143.940		143.940		143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180				450.450		450.450		450.450
6	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180				11.171		11.171		11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180				19.424		19.424		19.424
8	M201.0008	Thùng trực 0,5 m <sup>3</sup>	150				6.811		6.811		6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250				1.005.440		1.005.440		1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180				57.182		57.182		57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180				462.272		462.272		462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180				321.596		321.596		321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180				11.076		11.076		11.076
14	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng	150				6.096		6.096		6.096
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150				33.804		33.804		33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150				41.852		41.852		41.852

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150			99.101		99.101		99.101
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150			292.130		292.130		292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150			343.379		343.379		343.379
20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180			14.767		14.767		14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180			147.059		147.059		147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180			540.291		540.291		540.291
23	M201.0023	Ống nhôm	180			1.020		1.020		1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200			7.065		7.065		7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200			2.287.396		2.287.396		2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150			6.726		6.726		6.726
	<b>M202.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>								
27	M202.0001	Cần Belkenman	180			19.475		19.475		19.475
28	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180			120.343		120.343		120.343
29	M202.0003	TRL Profile Beam	180			328.431		328.431		328.431
30	M202.0004	Máy FWD	180			1.645.466		1.645.466		1.645.466
31	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180			82.140		82.140		82.140
32	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180			294.514		294.514		294.514
33	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180			1.096.978		1.096.978		1.096.978
34	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180			478.189		478.189		478.189
35	M202.0009	Cân điện tử	200			6.521		6.521		6.521
36	M202.0010	Cân phân tích	200			10.054		10.054		10.054
37	M202.0011	Cân bàn	200			3.804		3.804		3.804
38	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200			4.438		4.438		4.438
39	M202.0013	Lò nung	200			12.795		12.795		12.795
40	M202.0014	Tủ sấy	200			11.348		11.348		11.348
41	M202.0015	Tủ hút khí độc	200			11.041		11.041		11.041
42	M202.0016	Tủ lạnh	250			5.613		5.613		5.613
43	M202.0017	Máy hút chân không	200			3.499		3.499		3.499
44	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200			9.287		9.287		9.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
45	M202.0019	Bếp điện	150			2.168		2.168		2.168
46	M202.0020	Bếp cát	150			2.786		2.786		2.786
47	M202.0021	Máy chung cất nước	200			6.621		6.621		6.621
48	M202.0022	Máy trộn đất	200			5.518		5.518		5.518
49	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200			17.455		17.455		17.455
50	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200			14.847		14.847		14.847
51	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200			5.833		5.833		5.833
52	M202.0026	Máy cắt đất	200			2.241		2.241		2.241
53	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200			14.618		14.618		14.618
54	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200			124.602		124.602		124.602
55	M202.0029	Máy nén 3 trục	200			569.293		569.293		569.293
56	M202.0030	Máy ép litvinốp	200			15.203		15.203		15.203
57	M202.0031	Kích tháo mẫu	200			6.315		6.315		6.315
58	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200			126.868		126.868		126.868
59	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200			59.874		59.874		59.874
60	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200			55.334		55.334		55.334
61	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200			9.390		9.390		9.390
62	M202.0036	Máy nén một trục	200			15.203		15.203		15.203
63	M202.0037	Máy nén Marshall	200			201.193		201.193		201.193
64	M202.0038	Máy CBR	200			61.220		61.220		61.220
65	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200			7.323		7.323		7.323
66	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200			6.822		6.822		6.822
67	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200			18.760		18.760		18.760
68	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200			29.416		29.416		29.416
69	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200			39.348		39.348		39.348
70	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200			51.150		51.150		51.150
71	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200			43.037		43.037		43.037
72	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200			25.281		25.281		25.281
73	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200			183.418		183.418		183.418
74	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200			30.740		30.740		30.740
75	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200			5.518		5.518		5.518
76	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200			66.996		66.996		66.996
77	M202.0051	Máy đo PH	200			8.126		8.126		8.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
78	M202.0052	Máy đo âm thanh	200			7.323		7.323		7.323
79	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200			83.523		83.523		83.523
80	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200			71.616		71.616		71.616
81	M202.0055	Máy đo vết nứt	200			14.245		14.245		14.245
82	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200			101.861		101.861		101.861
83	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200			145.406		145.406		145.406
84	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200			10.533		10.533		10.533
85	M202.0059	Máy đo gia tốc	200			76.237		76.237		76.237
84	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200			14.747		14.747		14.747
87	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200			47.093		47.093		47.093
88	M202.0062	Máy xác định môđun	200			25.040		25.040		25.040
89	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200			33.386		33.386		33.386
90	M202.0064	Máy so màu quang điện	200			83.168		83.168		83.168
91	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200			48.514		48.514		48.514
92	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200			7.725		7.725		7.725
93	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200			12.741		12.741		12.741
94	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180			1.254		1.254		1.254
95	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200			13.844		13.844		13.844
96	M202.0070	Bàn dằn	200			23.475		23.475		23.475
97	M202.0071	Bàn rung	200			8.527		8.527		8.527
98	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200			13.343		13.343		13.343
99	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200			7.925		7.925		7.925
100	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200			7.323		7.323		7.323
101	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200			64.153		64.153		64.153
102	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200			51.980		51.980		51.980
103	M202.0077	Tenxômét	200			6.922		6.922		6.922
104	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200			64.686		64.686		64.686
105	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200			6.521		6.521		6.521
106	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200			1.679.079		1.679.079		1.679.079
107	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120			3.871		3.871		3.871
108	M202.0082	Côn thử độ sụt	120			3.068		3.068		3.068

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
109	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120				3.871		3.871		3.871
110	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120				2.710		2.710		2.710
111	M202.0085	Chén bạch kim	200				19.169		19.169		19.169
112	M202.0086	Kẹp niken	200				7.155		7.155		7.155
113	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200				33.845		33.845		33.845
114	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200				51.980		51.980		51.980
115	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200				116.673		116.673		116.673
116	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200				49.758		49.758		49.758
117	M202.0091	Súng bi	200				7.524		7.524		7.524
118	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200				1.050		1.050		1.050
119	M202.0093	Bình hút ẩm	200				438		438		438
120	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200				19.250		19.250		19.250
121	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200				14.315		14.315		14.315
122	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200				162		162		162
123	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200				972		972		972
124	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200				2.268		2.268		2.268
125	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200				1.458		1.458		1.458
126	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200				1.215		1.215		1.215
127	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200				1.230		1.230		1.230
128	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200				5.125		5.125		5.125
129	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200				2.563		2.563		2.563
130	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200				513		513		513
131	M202.0105	Dụng cụ Vica	200				1.948		1.948		1.948
132	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200				87.750		87.750		87.750
133	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200				78.000		78.000		78.000
134	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200				1.538		1.538		1.538
135	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200				451		451		451
136	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200				16.569		16.569		16.569
137	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200				94.354		94.354		94.354
138	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200				2.888		2.888		2.888
139	M202.0113	Kính lúp	200				165		165		165

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
140	M202.0114	Máy bộ đàm	200			289		289		289
141	M202.0115	Máy cắt quay tay	200			990		990		990
142	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200			14.850		14.850		14.850
143	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200			218.066		218.066		218.066
144	M202.0118	Máy đo độ bóng	200			5.363		5.363		5.363
145	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200			12.375		12.375		12.375
146	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200			2.188		2.188		2.188
147	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200			1.313		1.313		1.313
148	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200			2.188		2.188		2.188
149	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200			3.063		3.063		3.063
150	M202.0124	Máy đo kích thước	200			2.188		2.188		2.188
151	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200			2.625		2.625		2.625
152	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200			4.375		4.375		4.375
153	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200			4.375		4.375		4.375
154	M202.0128	Máy Hveem	200			12.375		12.375		12.375
155	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200			170.500		170.500		170.500
156	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200			170.500		170.500		170.500
157	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200			4.125		4.125		4.125
158	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200			8.168		8.168		8.168
159	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200			2.888		2.888		2.888
160	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200			14.850		14.850		14.850
161	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200			3.713		3.713		3.713
162	M202.0136	Máy nén cố kết	200			20.625		20.625		20.625
163	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200			8.250		8.250		8.250
164	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200			38.750		38.750		38.750
165	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200			46.500		46.500		46.500
166	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200			28.288		28.288		28.288
167	M202.0141	Máy soi kim tương	200			8.100		8.100		8.100
168	M202.0142	Máy thẩm	200			16.119		16.119		16.119
169	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200			159.600		159.600		159.600
170	M202.0144	Máy thử độ bục	200			3.950		3.950		3.950
171	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200			3.555		3.555		3.555
172	M202.0146	Máy uốn gạch	200			59.200		59.200		59.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
173	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200			4.813		4.813		4.813
174	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200			13.125		13.125		13.125
175	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200			8.750		8.750		8.750
176	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200			8.750		8.750		8.750
177	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200			4.375		4.375		4.375
178	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200			1.313		1.313		1.313
179	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200			4.375		4.375		4.375
180	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200			4.375		4.375		4.375
181	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200			12.600		12.600		12.600
182	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200			8.400		8.400		8.400
183	M202.0157	Tủ chiếu UV	200			4.200		4.200		4.200
184	M202.0158	Tủ khí hậu	200			47.400		47.400		47.400
185	M202.0159	Thước đo vết nứt	200			117		117		117
186	M202.0160	Vì kê	200			117		117		117
187	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150			149.078		149.078		149.078
188	M202.0162	Máy vẽ plotter	220			84.979		84.979		84.979
189	M202.0163	Máy vi tính	220			9.630		9.630		9.630
190	M202.0164	Máy tính xách tay	220			17.627		17.627		17.627
191	M202.0165	Bê ôn nhiệt	200			6.521		6.521		6.521
192	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150			1.350		1.350		1.350
193	M202.0167	Bình thử bọt khí	200			22.275		22.275		22.275
194	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200			1.538		1.538		1.538
195	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200			234.848		234.848		234.848
196	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200			513		513		513
197	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200			1.230		1.230		1.230
198	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200			1.230		1.230		1.230
199	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200			1.948		1.948		1.948
200	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200			1.782		1.782		1.782
201	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200			2.625		2.625		2.625
202	M202.0176	Khoảng chuẩn	200			875		875		875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
203	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200			28.877		28.877		28.877
204	M202.0178	Máy Gigarang	200			8.750		8.750		8.750
205	M202.0179	Máy SHWD	180			1.645.466		1.645.466		1.645.466
204	M202.0180	Máy bào gỗ	180			2.967		2.967		2.967
207	M202.0181	Máy cắt Makita	200			3.482		3.482		3.482
208	M202.0182	Máy cắt phẳng	200			20.625		20.625		20.625
209	M202.0183	Máy đầm xoay	220			5.876		5.876		5.876
210	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200			88.621		88.621		88.621
211	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200			48.514		48.514		48.514
212	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200			7.323		7.323		7.323
213	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200			21.875		21.875		21.875
214	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200			48.050		48.050		48.050
215	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200			27.633		27.633		27.633
216	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200			5.950		5.950		5.950
217	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200			4.813		4.813		4.813
218	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220			12.600		12.600		12.600
219	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200			14.850		14.850		14.850
220	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220			12.600		12.600		12.600
221	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200			16.119		16.119		16.119
222	M202.0196	Nhớt kế	200			20.500		20.500		20.500
223	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200			154		154		154
224	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200			6.150		6.150		6.150
225	M202.0199	Súng bật nảy	200			7.875		7.875		7.875
226	M202.0200	Thiết bị đo góc nghiêng của cát	200			1.650		1.650		1.650
227	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời	200			1.238		1.238		1.238
228	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200			1.575		1.575		1.575
229	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200			1.313		1.313		1.313
230	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200			8.750		8.750		8.750
231	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200			8.750		8.750		8.750
232	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200			1.075.080		1.075.080		1.075.080

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	NC điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
233	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200			33.000		33.000		33.000
234	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200			1.025		1.025		1.025
235	M202.0209	Xe chuyên dùng	180			436.800		436.800		436.800
236	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200			3.588		3.588		3.588
	<b>M203.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b>								
237	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220			404.287		404.287		404.287
238	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220			39.763		39.763		39.763
239	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220			167.533		167.533		167.533
240	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220			796.170		796.170		796.170
241	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220			752.669		752.669		752.669
242	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220			1.287.736		1.287.736		1.287.736
243	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220			403.740		403.740		403.740
244	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220			760.420		760.420		760.420
245	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	220			16.679		16.679		16.679
246	M203.0010	Máy đo độ A xít	220			145.190		145.190		145.190
247	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220			139.170		139.170		139.170
248	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220			119.562		119.562		119.562
249	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220			29.093		29.093		29.093
250	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220			142.910		142.910		142.910
251	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220			48.609		48.609		48.609
252	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220			83.447		83.447		83.447
253	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220			290.561		290.561		290.561
254	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220			58.459		58.459		58.459
255	M203.0019	Máy đo vụn năng	220			120.292		120.292		120.292
256	M203.0020	Máy chụp sóng	220			414.684		414.684		414.684
257	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220			297.584		297.584		297.584
258	M203.0022	Máy phát tần số	220			105.974		105.974		105.974
259	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220			146.558		146.558		146.558
260	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220			132.604		132.604		132.604
261	M203.0025	Mê gôm mét	220			40.128		40.128		40.128
262	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220			68.673		68.673		68.673
263	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220			397.538		397.538		397.538